

Bản án số: 201/2022/DS-PT

ngày: 07 - 4 - 2022

V/v: “tranh chấp đòi lại tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Mười

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Minh

Ông Nguyễn Văn Khương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hùng - Kiểm sát viên.

ngày 07 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 611/2020/TLPT-DS ngày 08 tháng 12 năm 2020 về việc “tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2020/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 387/2021/QĐ - PT ngày 15 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Dương Văn D (Đinh Văn D), sinh năm 1957 (chết ngày 09/02/2020).

2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1956 (có mặt).

Cùng địa chỉ thường trú: 53 S, Canada M6S3T4.

Cùng địa chỉ tạm trú: Số 151/1 B, khóm Đ1, phường M, thành phố L, tỉnh A Gi Ag.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ: Ông Nguyễn Thiện T, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Số 151/1 B, khóm Đ1, phường M, thành phố L, tỉnh A Gi Ag.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông D:

- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1956 (Vợ ông D) (có mặt)

Địa chỉ tạm trú: Số 151/1 B, khóm Đ1, phường M, thành phố L, tỉnh A Gi Ag.

- Bà Dương Thị T, sinh năm 1979 (con ông D) (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 1, phường T2, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1: Ông Nguyễn Thiện T, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Số 151/1 B, khóm Đ1, phường M, thành phố L, tỉnh A Gi Ag.

- Ông Dương Văn T3, sinh năm 1982 (con ông D) (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 53 S, Canada M6S3T4.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Dương Văn T3: Bà Dương Thị T, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 1, phường T2, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Bà Phạm Hồng P, sinh năm 1937 (mẹ ông D) (có mặt).

Địa chỉ: Số 266, N, Khóm 3, Phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P: Ông Nguyễn Trọng Q, sinh năm 1998 (có mặt)

Địa chỉ: Đ3, thị trấn N1, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

- *Bị đơn:*

1. Bà Đinh Bích N2, sinh năm 1974 (có mặt)

2. Ông Ngô Thanh S1, sinh năm 1978 (chồng bà N2) (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Thanh S1 là bà Đinh Bích N2 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số 266, N, Khóm 3, Phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Bùi Minh N5 – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đinh Văn A, sinh năm 1933 (chết ngày 14/6/2020).

2. Bà Phạm Hồng P, sinh năm 1937 (vợ ông A) (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 266,N, Khóm 3, Phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đinh Văn A gồm: Bà Phạm Hồng P, bà Đinh Thị P1, bà Đinh Thị H C1, ông Đinh Văn B, bà Đinh Thị B1 (N3), bà Đinh Thị H, ông Đinh Văn L1, bà Đinh Thị T4, bà Đinh Thị T5, bà Đinh Bích N2. Bà P1, bà C1, ông B, bà B1, bà H, ông L1, bà T4, bà T5 đều thống nhất từ chối tham gia tố tụng, giao toàn quyền quyết định cho bà Đinh Bích N2.

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Đ4 (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số 27, N3, Phường 2, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

4. Ủy ban nhân dân thành phố C

Địa chỉ: Số 77, Ngô Quyền, Khóm 1, Phường 9, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Tuấn H1 – Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C (xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Đinh Bích N2, ông Ngô Thanh S1; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Hồng P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày:

Ông D là người Việt Nam định cư và sinh sống ở Canada. Năm 2004 ông D có mua của bà Chung Thị H3 nhà và đất tại địa chỉ số 266, đường N, Khóm 3, Phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau với giá 159 lượng vàng 24k. Do thời điểm mua nhà, đất, pháp luật Việt Nam không cho người nước ngoài đứng tên quyền sử dụng nhà, đất tại Việt Nam nên ông D đã nhờ cha mẹ ông D là bà Phạm Hồng P và ông Đinh Văn A đứng tên giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà và đất, diện tích 265,33m² do UBND thành phố C cấp ngày 12/8/2004. Khi ông D mua nhà và đất của bà H3, ông D đã cùng ông Thái Hữu L2 trực tiếp giao tiền và vàng nhiều lần cho bà H3 với tổng số tiền và vàng quy đổi tổng cộng bằng 159 lượng vàng 24k. Bà H3 đã làm biên nhận tiền và vàng nhưng trong biên nhận ghi tên bà P là để thuận tiện trong việc làm thủ tục cho bà P đứng tên quyền sử dụng đất. Biên nhận được nhiều người làm chứng viết và ký tên chứng kiến. Thời điểm mua nhà và đất, căn nhà đã cũ, không ở được nên vào năm 2005 ông D đã tiếp tục gửi tiền về cho bà P nhiều lần với tổng số tiền 1.800.000.000 đồng để bà P và ông A xây dựng lại căn nhà mới.

Năm 2013 em gái ông D là bà Đinh Thị B1 (Bích N3) đã nhờ ông A và bà P thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ngân hàng Đ5 vay số tiền 900.000.000 đồng. Năm 2015, ông D về Việt Nam nên ông D đã đưa 900.000.000 đồng trả Ngân hàng để chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến tháng 9/2018 khi ông D, bà Đ về Việt Nam điều trị bệnh thì ông D yêu cầu bà P và ông A giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới phát hiện ông S1, bà N2 đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Đ4 để vay tiền. Bà N2 cho rằng vợ chồng bà đã được ông A và bà P tặng cho nhà và đất nên yêu cầu ông D đưa cho bà N2 3.500.000.000 đồng để trả tiền Ngân hàng và các khoản nợ khác thì mới đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D nhưng ông D không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Hiện nay nhà và đất bà P, bà N2 và ông S1 đang quản lý sử dụng.

Vào năm 2018, Nhà nước thực hiện dự án nâng cấp và làm đường nên đã thu hồi một phần diện tích đất là 98,3m². Vợ chồng bà N2 đã nhận số tiền hỗ trợ bồi thường tổng cộng là 1.200.756.980 đồng. Việc ông D mua nhà, đất cho bà P

và ông A đứng tên giữ có nhiều người làm chứng là ông Thái Hữu L2 là người trực tiếp chứng kiến việc giao dịch mua bán nhà đất, bà Chung Thị H3 là người bán nhà đất hiện nay đã qua đời nhưng con bà H3 là bà Đoàn Kim N4 là người nhận vàng do ông D giao đã xác nhận bà H3 bán nhà, đất cho ông D. Ông Chung Văn U, ông Nguyễn Văn T6, ông Chung Hải T7 là những người đã ký tên vào các biên nhận khi bà H3 nhận tiền và vàng của ông D và ông L2 giao, ông Lê Văn T8 là người chứng kiến việc ông D giao nhà đất cho bà P và ông A đứng tên và trông coi nhà và đất tại Phòng Công chứng số 1. Ngoài ra có 06 đoạn ghi âm thể hiện nội dung ông S1, bà N2 và bà P thừa nhận nhà đất của ông D mua và giao cho bà P và ông A quản lý giữ không được tặng cho hoặc chuyển nhượng.

Ông D và bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc bà P, ông S1 và bà N2 phải trả lại căn nhà và đất tại số 266 đường N, Khóm 3, Phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau diện tích đất còn lại hiện nay là 167,23m² và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông S1, bà N2 đứng tên.

2. Buộc ông S1 và bà N2 phải trả số tiền 1.200.756.980 đồng cho ông D và bà Đ do đất bị Nhà nước thu hồi diện tích 98,3m², ông S1 và bà N2 đã nhận tiền.

Bị đơn bà Đinh Bích N2 trình bày:

Năm 2014 vợ chồng ông Đinh Văn D và bà Nguyễn Thị Đ về Việt Nam đã thống nhất cho cha mẹ là bà Phạm Hồng P và ông Đinh Văn A đến Văn phòng công chứng M làm hợp đồng tặng cho vợ chồng bà nhà và đất để vợ chồng bà cùng về sống chung với cha mẹ và chăm sóc cha mẹ tại căn nhà cha mẹ bà đang ở địa chỉ số 266, N, Khóm 3, Phường 9, thành phố C. Việc cho tặng nhà và đất được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Vợ chồng bà đã được UBND thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 812440, ngày cấp 19/3/2014, diện tích 265,53 m². Đến khoảng năm 2017, Nhà nước đã thu hồi giải tỏa một phần đất để làm đường diện tích 98,3m² nên vợ chồng bà nhận tiền hỗ trợ bồi thường tổng số tiền 1.200.756.980 đồng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà đã được điều chỉnh lại diện tích là 167,23m². Ngoài ra bà N2 cho rằng khi vợ chồng bà về ở với cha mẹ vào năm 2014, vợ chồng bà đã bán căn nhà tại đường H4, thuộc Khóm 6, Phường 4, thành phố C để lấy tiền nâng cấp, sửa chữa lại căn nhà vào năm 2018. Đối với nguồn tiền mua nhà đất vào năm 2004 là do vợ chồng ông D cho cha mẹ bà mua nhà và đất để ở. Hiện nay ông A đã qua đời, nên bà P cùng vợ chồng bà ở quản lý và sử dụng nhà cho đến nay. Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà và đất hiện nay vợ chồng bà đang thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Đ4 để vay 2.000.000.000 đồng vào ngày 19/3/2019 đến nay chưa trả vốn và lãi.

Hiện nay, bà N2, ông S1 không đồng ý trả lại nhà và đất và số tiền hỗ trợ bồi thường của Nhà nước cho nguyên đơn. Bà N2 yêu cầu phát mãi nhà đất để trả nợ cho Ngân hàng vì hiện nay không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Hồng P đã được Tòa án thông báo hòa giải và tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng bà P đều vắng mặt không tham gia. Tại phiên tòa, bà P trình bày:

Vào năm 2004, ông D đem tiền từ Canada về có mua một căn nhà cấp 4 cùng với đất của bà Chung Thị H3 tại địa chỉ số 266, đường N, Khóm 3, Phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau với giá 159 lượng vàng 24k. Nguồn tiền mua nhà đất là do vợ chồng ông D cho vợ chồng bà để mua nhà và đất ở xem như con cho tài sản cha mẹ lúc tuổi già. Đến năm 2006, vợ chồng bà đã xây lại mới toàn bộ căn nhà. Nguồn tiền xây nhà do vợ chồng bà được các con cho. Vào ngày 17/02/2014, ông D và bà Đ về Việt Nam và đồng ý để vợ chồng bà tặng cho nhà đất vợ chồng bà N2 nên vợ chồng ông D cùng với vợ chồng bà đến Văn phòng công chứng M làm hợp đồng tặng cho vợ chồng bà N2 toàn bộ nhà và đất, để vợ chồng bà N2 về ở chung nhà và chăm sóc vợ chồng bà. Theo hợp đồng tặng cho nhà, đất chỉ có vợ chồng bà và vợ chồng bà N2 ký tên, còn vợ chồng ông D chỉ chứng kiến, không có ký tên. Năm 2018, vợ chồng bà N2 đã sửa chữa lại nhà để ở. Năm 2019, do ông D bị bệnh ung thư giai đoạn cuối và về Việt Nam sinh sống nên đã làm đơn khởi kiện đòi vợ chồng bà trả lại nhà và đất. Vào ngày 14/6/2020, ông A qua đời, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông A là các con gồm bà Đinh Thị P1, bà Đinh Thị H C1, ông Đinh Văn B, bà Đinh Thị B1 (N3), bà Đinh Thị H, ông Đinh Văn L1, bà Đinh Thị T4, bà Đinh Thị T5 đều thống nhất tài sản nhà, đất là của vợ chồng bà đã tặng cho vợ chồng bà N2 nên các con bà từ chối tham gia tố tụng và giao toàn quyền quyết định cho bà N2. Bà xác định các con bà không có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án này. Bà không đồng ý cùng với vợ chồng bà N2 trả nhà, đất và tiền hỗ trợ bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho nguyên đơn. Bà P giao toàn quyền quyết định cho bà N2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Đ4 trình bày:

Vào ngày 19/3/2019, bà N2 và ông S1 ký hợp đồng tín dụng số 63/2019/7484755/HĐTD và hợp đồng thế chấp số 46/2019 ngày 19/3/2019 để vay số tiền 2.000.000.000 đồng. Hợp đồng thế chấp Ngân hàng có ghi sai địa chỉ nhà và đất tại số 226 nhưng theo giấy chứng nhận nhà và đất do ông S1 và bà N2 thế chấp tại địa chỉ 266, N, Khóm 3, Phường 9, thành phố C. Hiện nay ông S1 và bà N2 không thanh toán nợ theo hợp đồng và nhà đất đang xảy ra tranh chấp. Ngân hàng yêu cầu bà N2 và ông S1 phải trả số tiền vốn và lãi tính đến ngày 20/8/2020 tổng cộng là 2.250.952.000 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến khi ông S1, bà N2 thực hiện toàn bộ nghĩa vụ đối với Ngân hàng và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân thành phố C có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt theo quy định của pháp luật.*

- *Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông A: Gồm bà Đinh Thị P1, bà Đinh Thị H C1, ông Đinh Văn B, bà Đinh Thị B1 (N3), bà Đinh Thị H, ông Đinh Văn L1, bà Đinh Thị T4, bà Đinh Thị T5 đều có ý kiến thống*

nhất: Tài sản của cha mẹ là bà P và ông A đã tặng cho vợ chồng bà N2 và ông S1 nên từ chối tham gia tố tụng vì cho rằng không có quyền lợi và nghĩa vụ đối với tài sản đang tranh chấp hiện nay. Yêu cầu Tòa án không mời tham gia phiên tòa.

Tại bản án dân sự sơ thẩm 06/2020/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Đinh Văn D (Dương Văn D) và bà Nguyễn Thị Đ. Buộc bà Phạm Hồng P, bà Đinh Bích N2 và ông Ngô Thanh S1 phải giao trả lại cho bà Đ, bà T1 và ông T nhà và đất diện tích 170m² tọa lạc tại số 266, đường N, Khóm 3, Phường 9, thành phố C.

Vị trí diện tích như sau:

Hướng Bắc: Giáp đất ông Phan Hoàng K cạnh M1'M2 dài 29,73m;

Hướng Nam: Giáp đất ông Nguyễn Hoàng L4 cạnh M3'M3 dài 30m;

Hướng Đông: Giáp đường N cạnh M2M3 dài 5,4m;

Hướng Tây: Giáp đất bị thu hồi giáp ranh ông Nguyễn Hoàng L4 cạnh M1'M3' dài 5,99m.

(Kèm theo trích đo hiện trạng ngày 26/8/2020 của Trung tâm kỹ thuật công nghệ quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau).

2. Đình chỉ yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đ4 về việc buộc bà N2 và ông S1 trả nợ và xử lý tài sản thế chấp.

3. Buộc Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đ4 phải giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 812440 cấp ngày 19/3/2014 do ông Ngô Thanh S1 và bà Đinh Bích N2 đứng tên cho bà Đ, bà T1 và ông T.

4. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 812440 do UBND thành phố C cấp cho ông Ngô Thanh S1 và bà Đinh Bích N2 đứng tên với diện tích 167.23m².

5. Bà Đ, bà T1 và ông T có quyền liên hệ với Ủy ban nhân dân thành phố C để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà và đất.

6. Buộc bà N2 và ông S1 phải trả lại cho bà T1 số tiền bà T1 đã trả nợ thay cho bà N2 và ông S1 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đ4 là 2.250.952.000 đồng.

7. Bác yêu cầu của bà Đ, bà T1 và ông T yêu cầu bà N2 và ông S1 trả lại số tiền 1.200.756.980 đồng tiền bồi thường hỗ trợ thu hồi đất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/9/2020 bị đơn bà Đinh Bích N2, ông Ngô Thanh S1; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Hồng P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Đinh Bích N2, ông Ngô Thanh S1 (do bà N2 là đại diện theo ủy quyền); Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Hồng P (do ông Nguyễn Trọng Q là đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn (có ông Nguyễn Thiện T là đại diện theo ủy quyền) không đồng ý yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trong phần tranh luận:

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu:

- Năm 2004 ông D đem tiền từ Canada về cho cha mẹ mua nhà đất của bà H3 giá 159 lượng vàng, đây là tiền con cho cha mẹ. Giao dịch mua bán là do bà P, ông A thực hiện với người bán nên bà P, ông A là chủ sở hữu hợp pháp của nhà đất trên. Khi ông D, bà Đ về Việt Nam và biết cha mẹ muốn cho bà N2 ông S1 phần nhà đất thì đồng ý và ra văn phòng công chứng để thực hiện giao dịch. Do ông D, bà Đ không phải chủ sở hữu nhà đất nên không được ký vào hợp đồng tặng cho là đúng. Ông D, bà Đ có mặt tại phòng công chứng và có mặt tại Việt Nam trong suốt thời gian tặng cho. Vì vậy không thể cho rằng ông D, bà Đ không biết bà P, ông A tặng cho nhà đất cho bà N2, ông S1. Việc bản án sơ thẩm nhận định không có văn bản của ông D, bà Đ đồng ý việc tặng cho đất thì không đúng vì ông D, bà Đ không phải chủ sở hữu. Công A Phường 9, thành phố Cà Mau có xác nhận ông D, bà Đ có đăng ký tạm trú tại ngôi nhà được tặng cho nên nguyên đơn cho rằng không biết việc tặng cho là bất hợp lý.

- Hiệu lực giao dịch tặng cho: Theo Điều 102 Bộ luật dân sự thì cha mẹ bà N2 là chủ hợp pháp nên đủ điều kiện tặng cho quyền sử dụng nhà, đất, không trái quy định pháp luật, đạo đức xã hội. Giao dịch giữa các bên là tự nguyện, được công chứng hợp pháp, nên cần được công nhận. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp đúng trình tự thủ tục theo Luật đất đai năm 2013.

- Do căn nhà xuống cấp, bà N2, ông S1 đã bán căn nhà riêng và dùng số tiền này nâng cấp nhà tranh chấp, cộng với 90.000.000 đồng trả tiền vay. Khi thu hồi đất năm 2018 thì vợ chồng N2 được nhận tiền bồi thường. Khi ông D bệnh vợ chồng bà N2 tận tình chăm sóc.

- Lời khai của ông Lê Văn T8: Văn bản cam kết làm năm 2005 nhưng không biết do ai giữ. Công chứng viên ký xác nhận nhưng không biết do ai giữ là không đúng vai trò của công chứng viên, nội dung này không được làm rõ là thiếu sót nghiêm trọng của cấp sơ thẩm.

- Lời khai của ông I2: Ông D cho cha mẹ tiền mua đất và sau này về sinh sống, ông I2 có những lời khai mâu thuẫn để bảo vệ ông D nên không đủ tính tin cậy. Bản ghi âm chỉ trích những nội dung có lợi cho ông D, có sự thúc ép, gợi ý của ông I2 đối với bà P nên không khách quan.

- Bà N2, ông S1 là người thứ ba ngay tình từ giao dịch tặng cho hợp pháp đã thực hiện xong, đã ra đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Hồng P trình bày: Năm 2014 ông D, bà Đ có đăng ký tạm trú, nên bản án sơ thẩm nhận định cho rằng ông D, bà Đ không biết việc bà P, ông A tặng cho nhà đất cho bà N2, ông S1 là không đúng, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ. Ngoài ra, bà Dương Thị T đã trả ngân hàng 2.000.000.000 đồng thay cho bị đơn, đề nghị trả lại cho bà T1 số tiền này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo quy định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Về nội dung: Theo những tình tiết có trong hồ sơ vụ án đã được chứng minh như nguồn tiền mua nhà, sửa nhà các bên đương sự đều thừa nhận. Nguyên đơn cho rằng nhờ bị đơn đứng tên giùm, bị đơn cho rằng là của cha mẹ thì cha mẹ cho bị đơn. Căn cứ lời khai của người làm chứng, lời khai của người bán là bà H3, qua thẩm vấn tại phiên tòa thì có việc bà T1 trả ngân hàng 2.000.000.000 đồng cùng với lãi. Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà là do là người ở nước ngoài mua và nhờ đứng tên giùm là có căn cứ. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo nhưng không có tình tiết mới làm thay đổi nội dung vụ án nên không có cơ sở xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Đơn kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Ngày 19/3/2014 vợ chồng bà Đinh Bích N2, ông Ngô Thanh S1 được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với nhà và đất tại số 266, N, Khóm 3, Phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Nguyên đơn ông Dương Văn D, bà Nguyễn Thị Đ cho rằng nhà và đất này là do ông bà mua của bà Chung Thị

H3 vào năm 2004. Do thời điểm đó pháp luật Việt Nam không cho người nước ngoài đứng tên quyền sử dụng nhà, đất tại Việt Nam nên ông D đã nhờ cha mẹ là bà Phạm Hồng P, ông Đinh Văn A đứng tên trên giấy chứng nhận. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu:

1. Buộc bà P, ông S1 và bà N2 phải trả lại căn nhà và đất tại số 266 đường N, Khóm 3, Phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau diện tích đất còn lại hiện nay là 167,23m² và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông S1, bà N2 đứng tên.

2. Buộc ông S1 và bà N2 phải trả số tiền 1.200.756.980 đồng cho ông D và bà Đ do đất bị Nhà nước thu hồi diện tích 98,3m², ông S1 và bà N2 đã nhận tiền.

Bị đơn bà Đinh Bích N2, ông Ngô Thanh S1 trình bày: Ông, bà được cha mẹ là bà Phạm Hồng P, ông Đinh Văn A tặng cho nhà và đất trên vào năm 2014. Việc tặng cho được thực hiện đúng quy định pháp luật nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hiện nay, ông bà đã thế chấp nhà và đất tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đ4 để đảm bảo cho khoản vay 2.000.000.000 đồng. Bị đơn yêu cầu phát mãi nhà đất để trả nợ cho Ngân hàng vì không còn khả năng trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đ4 xác nhận bị đơn có thế chấp nhà và đất trên để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng. Số tiền vốn và lãi bị đơn phải trả là 2.250.952.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ của bị đơn, nên Ngân hàng rút toàn bộ yêu cầu buộc bà N2 và ông S1 trả nợ và xử lý tài sản thế chấp.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

[3.1] Bà Phạm Hồng P thừa nhận: Năm 2004, ông D có đem tiền từ Canada về để mua căn nhà của bà Chung Thị H3 tại địa chỉ 266, N, Khóm 3, Phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau với giá 159 lượng vàng 24k. Tuy nhiên, bà P cho rằng mục đích mua nhà là cho vợ chồng bà xem như con cho tài sản cha mẹ lúc tuổi già.

Xét tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Ông Thái Hữu L2 thừa nhận ông là người cùng đi với ông D để mua nhà, đất của bà H3 và ông cùng với ông D là người trực tiếp trả tiền, vàng cho bà H3 được ông Chung Hải T7 là người viết biên nhận tiền giùm bà H3, ông Chung Văn U, ông Nguyễn Văn Th Ah là người làm chứng ký tên vào các biên nhận năm 2004. Lý do ghi tên bà P trên biên nhận là để làm thủ tục cho bà P được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Bà Đoàn Kim N4 (con bà H3) xác định bà H3 bán nhà, đất cho vợ chồng ông D, bà Nương có ký tên vào văn bản khước từ quyền thừa kế cho bà H3 bán nhà, đất vào ngày 06/7/2004 cho ông D. Bà Nương xác định các biên nhận là do

bà H3 ký tên nhận vàng của ông D nhưng ghi tên bà P vào biên nhận là để hợp thức giấy tờ cho bà P đứng tên quyền sử dụng đất thay cho vợ chồng ông D vì vợ chồng ông D là người nước ngoài không được đứng tên nhà đất tại Việt Nam (BL 337).

- Ông Chung Hải T7 xác định biên nhận ngày 07/8/2004 do ông Triều ghi giùm, bà H3 đã nhận vàng của ông D nhưng không có mặt bà P mà có mặt ông D và ông I2 trả tiền cho bà H3, nhưng ông Triều ghi tên bà P nhận tiền trong biên nhận là để hợp thức hóa giấy tờ cho bà P đứng tên quyền sử dụng đất theo yêu cầu của ông D (BL 325).

- Ông Chung Văn U, ông Nguyễn Văn Th Ah thừa nhận đã ký tên chứng kiến ông D và ông I2 trả tiền cho bà H3 vào ngày 07/8/2004 không có mặt bà P nhưng ông Triều ghi tên bà P vào biên nhận là để hợp thức hóa giấy tờ cho bà P đứng tên theo yêu cầu ông D (BL 329, 333).

- Ông Lê Văn T8 xác nhận từ năm 1991 đến năm 2005 ông là Công chứng viên tại Phòng Công chứng số 1, tỉnh Cà Mau, ông có ký tên xác nhận văn bản ông D và bà Đ giao nhà đất tại số 266, Nguyễn Trãi, Khóm 3, Phường 9 thành phố Cà Mau cho bà P và ông A trông coi nhà đất giùm ông D và bà Đ, không được cầm cố tặng cho, chuyển nhượng, văn bản này được làm vào năm 2005.

- 06 đoạn ghi âm có nội dung: Bà N2, ông S1, bà P đều thừa nhận nhà và đất hiện nay là của ông D và bà N2 yêu cầu ông D đưa cho bà N2 3.500.000.000 đồng để bà N2 trả nợ cho Ngân hàng và trả nợ bên ngoài thì bà N2 sẽ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà và đất cho ông D. Bà P và bà N2 thừa nhận có nội dung trao đổi về căn nhà và đất giữa bà P, bà N2, ông S1 với bà T1 và vợ chồng ông D cùng với ông I2 và bà T1 vào thời gian từ ngày 05/3/2019 đến ngày 28/3/2019 (BL 278), nhưng bà N2 cho rằng các đoạn ghi âm có sự cắt ghép và yêu cầu giám định việc cắt ghép. Bà P thừa nhận có nói trong các đoạn ghi âm nhưng việc bà nói là do bà T1 ép buộc bà nói nên bà yêu cầu giám định việc cắt ghép các đoạn ghi âm như yêu cầu của bà N2. Tại kết quả giám định số 2321/C09B ngày 15/5/2020 của Viện khoa học hình sự - Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh kết luận các đoạn ghi âm không phát hiện có dấu hiệu cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong các file âm th Ah mẫu cần giám định. Do đó căn cứ vào 06 nội dung các đoạn ghi âm, có cơ sở cho rằng bà P, bà N2 và ông S1 thừa nhận nhà và đất đang tranh chấp hiện nay là của vợ chồng ông D.

- Tại các bảng sao kê của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đ4 cung cấp cho Tòa án (BL 512-518) đã thể hiện năm 2018 ông D có gửi tiền về Việt Nam qua số tài khoản của bà N2 đã nhận số tiền là 388.768.000 đồng. Tại hồ sơ bà N2 có cung cấp cho Tòa án số tiền công sửa chữa nhà là 156.125.000 đồng (BL 102) nhưng không thể hiện tiền mua vật tư. Bà N2 không có chứng cứ chứng minh vợ chồng bà N2 đã bỏ ra khoản tiền 700.000.000 đồng để sửa chữa nhà. Bà N2 thừa nhận đã nhận số tiền của ông D gửi về năm 2018 là 388.768.000 đồng, nhưng cho rằng đó là gửi về để nuôi cha mẹ. Ông D không thừa nhận nhưng bà N2 không có chứng cứ chứng minh. Do

đó có cơ sở xác định số tiền sửa chữa nhà do bà N2 nhận 388.768.000 đồng là tiền do ông D gửi về cho bà N2 sửa chữa nhà vào năm 2018.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ trên phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn, và việc thừa nhận của bà P nguồn tiền mua nhà là của ông D thì có cơ sở xác định nhà và đất tại số 266 N là do ông D mua vào năm 2004, nhờ bà P đứng tên trên giấy chứng nhận. Bị đơn và bà P cho rằng ông D mua nhà cho cha mẹ nhưng nguyên đơn không thừa nhận, bị đơn không có chứng cứ chứng minh. Các biên nhận ngày 07/8/2004, 09/8/2004 và 07/9/2004 chỉ thể hiện bà H3 (người bán) có nhận tiền, nhưng không thể hiện bà P là người thực hiện giao dịch mua bán với bà H3. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà và đất tại thửa 266 N thuộc quyền sở hữu của nguyên đơn là có căn cứ.

[3.2] Ông D và bà Đ cho rằng, năm 2005- 2006 ông, bà đã gửi tiền về Việt Nam cho bà P và ông A nhiều lần với tổng số tiền là 1.800.000.000 đồng để bà P và ông A xây dựng lại toàn bộ căn nhà mới, đồng thời ông D và bà Đ đã gửi về 900.000.000 đồng để bà P trả nợ Ngân hàng vào năm 2008 nhưng bà P không thừa nhận. Ông D và bà Đ không có chứng cứ chứng minh.

Bà P cho rằng tiền xây nhà là tiền do các con bà cho vợ chồng bà và tiền do bà thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà đứng tên để vay tiền xây dựng nhà vào năm 2007 và đã được vợ chồng bà N2 trả nợ thay cho bà vào năm 2012. Hồ sơ vụ án thể hiện, năm 2007 ông A, bà P có vay tiền tại Ngân hàng phát triển nhà - Đồng Bằng Sông Cửu Long - Chi nhánh C nhưng bà P không chứng minh được số tiền vay này là để sửa nhà. Bà N2 cho rằng do bà bán nhà ở khu liên kề Phường 4 để trả nợ cho bà P và ông A nhưng bà N2 cũng không có chứng cứ chứng minh. Tại văn bản số 862/BIDv.ĐM ngày 18/8/2020 của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đ4 xác định bà N2 không có trả tiền Ngân hàng thay cho bà P như bà N2 và bà P trình bày (BL 505).

Do đó, lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn về số tiền các đương sự đã bỏ ra để xây dựng, sửa chữa nhà là không có căn cứ.

[3.3] Năm 2014, bà P, ông A làm hợp đồng tặng cho nhà và đất trên cho vợ chồng bà N2, ông S1. Bà P và bà N2 cho rằng việc tặng cho được sự đồng ý của ông D và bà Đ. Vì ông D, bà Đ đã về Việt Nam trong thời gian từ tháng 01/2014 đến tháng 4/2014 nên ông D và bà Đ đã cùng bà P đến Phòng Công chứng để bà P, ông A ký hợp đồng tặng cho nhà đất vợ chồng bà N2. Ông D và bà Đ không thừa nhận có mặt tại Việt Nam vào năm 2014 và cho rằng không biết việc bà P và ông A tặng cho nhà đất vợ chồng bà N2 và cung cấp các Pasport để chứng minh (BL 507-508). Theo văn bản xác nhận của Công A Phường 9, thành phố C xác nhận cho Tòa án vào ngày 26/8/2020 thể hiện, từ ngày 14/01/2014 đến ngày 13/4/2014 ông D và bà Đ có đăng ký tạm trú tại số nhà 266, đường N, Khóm 3, Phường 9 thành phố C. Mặc dù, có cơ sở xác định tại thời điểm bà P tặng cho nhà bà N2 thì ông D và bà Đ có mặt tại Việt Nam, nhưng không có văn bản nào thể hiện ông D và bà Đ đồng ý để vợ chồng bà P tặng cho nhà đất vợ chồng bà N2. Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng

đất ngày 17/02/2014 (BL 101) chỉ thể hiện vợ chồng bà P và vợ chồng bà N2 ký tên. Do hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ngày 17/02/2014 bị vô hiệu, nên yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn giao trả nhà, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông S1, bà N2 là có cơ sở chấp nhận.

[3.4] Bà N2 và ông S1 đã thế chấp nhà và đất này để vay tiền tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đ4 để vay số tiền là 2.000.000.000 đồng. Tính đến ngày 20/8/2020 tổng số tiền vốn và lãi bà N2 và ông S1 phải trả cho Ngân hàng là 2.250.952.000 đồng. ngày 20/8/2020 bà T1 đã trả số tiền nợ của vợ chồng bà N2 theo xác nhận của Ngân hàng. Ngân hàng tắt toán khoản nợ vay của ông S1 và bà N2 và rút yêu cầu. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu của Ngân hàng, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà T1 và bà N2, buộc bà N2 và ông S1 phải trả lại bà T1 số tiền 2.250.952.000 đồng là có căn cứ.

[3.5] Đối với yêu cầu của ông D buộc ông S1 và bà N2 trả lại số tiền Nhà nước hỗ trợ bồi thường khi thu hồi diện tích đất 98,3m² là 1.200.756.980 đồng.

Tại Thông báo số 353/TB-HĐBT ngày 10/8/2018 về việc nhận tiền bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng đường đẩu nối Quốc lộ 63, phiếu chi ngày 06/12/2018 và phiếu chi ngày 26/12/2018 (BL 03-05) thể hiện ông S1 đã nhận số tiền 1.200.756.980 đồng do Nhà nước thu hồi diện tích đất 98,3m² và bồi thường tài sản theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 812440 của bà N2 và ông S1 đứng tên. Mặc dù nhà đất là tài sản của vợ chồng ông D, nhưng trong thời gian từ năm 2004 đến nay, vợ chồng bà P và vợ chồng bà N2 có công sức trong việc bảo quản giữ gìn tôn tạo làm tăng giá trị đất. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức đóng góp giữ gìn tài sản, giao toàn bộ số tiền này cho vợ chồng bà P và vợ chồng bà N2 tiếp tục quản lý sử dụng, không chấp nhận yêu cầu của bà Đ, bà T1 và ông T về việc yêu cầu bà N2 và ông S1 trả lại số tiền là 1.200.756.980 đồng là có căn cứ.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm:

- Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Đinh Bích N2, ông Ngô Thanh S1 phải chịu

- Bà Phạm Hồng P được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

I. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Đinh Bích N2, ông Ngô Thanh S1; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Hồng P; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 27/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

Áp dụng Điều 37, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy b A thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Đinh Văn D (Dương Văn D) (nay là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D) và bà Nguyễn Thị Đ.

Buộc bà Phạm Hồng P, bà Đinh Bích N2 và ông Ngô Thanh S1 phải giao trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ, bà Dương Thị T và ông Dương Văn T3 nhà và đất diện tích 170m² tọa lạc tại số 266, đường N, Khóm 3, Phường 9, thành phố C.

Vị trí diện tích như sau:

Hướng Bắc: Giáp đất ông Ph A Hoàng Khải cạnh M1'M2 dài 29,73m;

Hướng Nam: Giáp đất ông Nguyễn Hoàng L4 cạnh M3'M3dài 30m;

Hướng Đông: Giáp đường N cạnh M2M3 dài 5,4m;

Hướng Tây: Giáp đất bị thu hồi giáp r Ah ông Nguyễn Hoàng L4 cạnh M1'M3' dài 5,99m.

(Kèm theo trích đo hiện trạng ngày 26/8/2020 của Trung tâm kỹ thuật công nghệ quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau).

2. Đình chỉ yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đ4 về việc buộc bà Đinh Bích N2 và ông Ngô Thanh S1 trả nợ và xử lý tài sản thế chấp.

3. Buộc Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đ4 phải giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 812440 cấp ngày 19/3/2014 do ông Ngô Thanh S1 và bà Đinh Bích N2 đứng tên cho bà Nguyễn Thị Đ, bà Dương Thị T và ông Dương Văn T3.

4. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 812440 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho ông Ngô Thanh S1 và bà Đinh Bích N2 đứng tên với diện tích 167.23m².

5. Bà Nguyễn Thị Đ, bà Dương Thị T và ông Dương Văn T3 có quyền liên hệ với Ủy ban nhân dân thành phố C để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà và đất.

6. Buộc bà Đinh Bích N2 và ông Ngô Thanh S1 phải trả lại cho bà Dương Thị T số tiền bà Dương Thị T đã trả nợ thay cho bà Đinh Bích N2 và ông Ngô Thanh S1 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đ4 là 2.250.952.000 (Hai tỷ, hai trăm năm mươi triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành không thanh toán xong khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

7. Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ, bà Dương Thị T và ông Dương Văn T3 yêu cầu bà N2 và ông S1 trả lại số tiền 1.200.756.980 (Một tỷ, hai trăm triệu, bảy trăm năm mươi sáu nghìn, chín trăm tám mươi) đồng tiền bồi thường hỗ trợ thu hồi đất.

8. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

II. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Đinh Bích N2, ông Ngô Thanh S1 mỗi người phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp tại các biên lai thu số 0000051, 0000052 cùng ngày 07/9/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

- Bà Phạm Hồng P được miễn.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đắc Minh Nguyễn Văn Khương

Trần Văn Mười

